

Số: 2664 /TYC-BVT

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 8 năm 2024

YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho danh mục mua sắm thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào giá:

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản gốc nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Văn Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 15h ngày 21 tháng 8 năm 2024 đến trước 15h ngày 05 tháng 9 năm 2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 05/9/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục chào giá: Mua sắm thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận (phụ lục 01, 02).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự đính kèm các tài liệu sau:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu theo mẫu tại phụ lục 03.

- Tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật của hàng hóa tại phụ lục 03.1 (Số phiếu tiếp nhận, số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu; Phân loại TBYT; Hồ sơ công bố tiêu chuẩn loại A, B; Mã kê khai giá) (nếu có).

- Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước cho các nhóm danh mục tại phụ lục 01,02 (nếu có).

- Catalogue của nhà sản xuất và kèm theo bản dịch sang tiếng việt của hàng hoá (đính kèm file trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>)

hoặc <https://chaogiattbyt.moh.gov.vn> hoặc vtyt.bvninhthuan@gmail.com hoặc gửi trực tiếp).

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu có danh mục tương tự tại các Bệnh viện công lập bằng hình thức đấu thầu rộng rãi gần nhất (nếu có).

- Đối với danh mục tại phụ lục 02, đề nghị Quý Công ty cung cấp catalogue kèm hình ảnh giới thiệu sản phẩm của từng thiết bị và gửi file mềm theo địa chỉ mail vtyt.bvninhthuan@gmail.com.

3. Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư – Phòng VTTBYT, Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 03 ngày, kể từ ngày Bệnh viện đặt hàng.

5. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ khi nghiệm thu hàng hoá.

6. Các thông tin khác:

- Số lượng báo giá: 02 bản.

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Hạn dùng của hàng hoá: đề nghị Quý Công ty cung cấp hạn dùng tính từ ngày Bệnh viện nhận được hàng.

- Thư yêu cầu này được đăng tải trên các trang thông tin điện tử: benhvienninhthuan.vn; muasamcong.mpi.gov.vn; chaogiattbyt.moh.gov.vn.

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin: **Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên danh mục báo giá; Người nhận: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838, Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận.**

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCG₅



Lê Huy Thạch

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH**

(Đính kèm Thư yêu cầu số: 2664 /TYC-BVT ngày 11 / 8 /2024 của Bệnh viện tỉnh)

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
I. Nhóm số 1: Dung dịch sát khuẩn				
1	Cồn 90 độ	Thành phần: Ethanol ≥90%	Lít	1.000
2	Cồn tuyệt đối	Thành phần: Ethanol ≥99,5%	Lít	600
3	Dầu mù u	Thành phần: Dầu mù u + mỡ trăn + Vitamin E + Dầu parafin. (Lọ/≥15ml)	Lọ	1.000
4	Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế	Tổ hợp 5 Enzyme (amylase, protease, lipase, cellulase và mannanase): Chất hoạt động bề mặt. Phù hợp với máy rửa dụng cụ (Chai/≥1 lít)	Chai	1.000
5	Dung dịch rửa quả lọc thận	Thành phần: Hydrogen Peroxide 26,53%, Acetic Acid 7,83%, Peracetic Acid 5.0%. (Can/ ≥5 lít)	Can	15
6	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%	Lít	2.300
7	Dung dịch vệ sinh tay thường quy	Thành phần: Cocamidopropyl betaine, Sodium C14-17 alkyl sec sulfonate, chất làm ẩm và mềm da. Không chứa chất tạo mùi thơm và tạo màu. (Chai /≥500ml)	Chai	300
8	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Thành phần: Hydrogen Peroxide 5% (w/w) + Ion Bạc 0,005% (w/w)	Lít	1.000
9	Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính đa Enzyme	Dung dịch tẩy rửa đa enzyme: 0,5% Protease + 0,2% Lipase + 0,15% Amylase + 0,05 % Cennlulase. pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ, ức chế gỉ sét. Ít bọt. (Can/ ≥3.8 Lít)	Can	50
10	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt. Trong suốt không màu. Thành phần: 0,55% Ortho- phthalaldehyde, pH 6.5-8.5	Lít	2.000
11	Gel bôi trơn	Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylen Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl Hydroxybenzoate; Citric Acid. Được sử dụng trong nội soi, nội soi dạ dày, nội soi ruột kết, nội soi trực tràng. (Tuýp/≥82g)	Tuýp	2.300
12	Natri clorid	Thành phần: NaCl	Kg	700
13	Viên khử trùng	Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate ≥2,5g	Viên	30.000
II. Nhóm số 2: Khí oxy y tế				
1	Khí oxy y tế	Dạng lỏng. Chất lượng ≥ 99,5%	Kg	500.000
2	Khí oxy y tế	Loại chai 40 lít Chất lượng ≥ 99,5%	Chai	8.000
3	Khí Oxy	Chai 14 lít chứa 2m ³ khí Oxy Hàm lượng Oxy: ≥ 99,5%	Chai	200
4	Khí CO2	Chai 7 lít chứa 3kg khí CO ₂ Hàm lượng CO2: ≥ 99,5%	Chai	200
III. Nhóm số 3: Vật tư y tế dùng trong dao mổ điện siêu âm Harmonic				
1	Dao siêu âm dùng trong mổ hở	Chiều dài cán ≥23cm, đường kính ≥5mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối được với dây dao dùng trong nội soi và mổ hở, có công nghệ thích ứng mô và có chống dính.	Cái	12
2	Dao siêu âm dùng trong mổ hở	Chiều dài cán ≥ 9 cm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5 mm, kết nối với dây dao dùng trong mổ hở, dùng trong mổ mở bướu giáp, có công nghệ thích ứng mô.	Cái	50
3	Dao siêu âm lưỡi cong, cầm được mạch máu	Chiều dài cán ≥ 36 cm, đường kính ≥ 5 mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5 mm, kết nối với dây dao dùng trong mổ nội soi, có công nghệ thích ứng mô và có chống dính	Cái	50
4	Dây dao siêu âm mổ hở	Bộ phận tạo ra sóng siêu âm, kết nối giữa máy phát Harmonic và dao siêu âm	Cái	4

(Chữ ký)

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
5	Dây dao siêu âm nội soi	Bộ phận tạo ra sóng siêu âm, kết nối giữa máy phát Harmonic và dao siêu âm	Cái	3
6	Băng đựng hóa chất	- Băng đựng hóa chất H ₂ O ₂ dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S, mỗi băng gồm ≥10 cell mỗi cell chứa ≤1,8ml H ₂ O ₂ 58%	Băng	60
IV.	Nhóm số 4: Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro cho máy miễn dịch tự động Tosoh (Tương thích máy xét nghiệm miễn dịch tự động AIA-2000ST/Nhật Bản)			
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	50
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	20
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA199	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	20
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA125	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA125. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	20
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA153	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA15-3. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	20
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	30
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	180
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	180
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	180
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tg	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Tg. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	10
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng BHCGII	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng βHCG II. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	30
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI3G	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	280
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng FER	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Ferritin. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	30
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAb	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với HBsAg. Hộp/ (≥ 100 test)	Hộp	40

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP. Hộp/ 4 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	5
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA. Hộp/ 4 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	2
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA199	Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được và Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	2
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA125	Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125 và Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	2
19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA153	Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3 và Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	2
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA II	Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA và Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của PSA. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	3
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH và Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	4
22	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng IFT3	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3 và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	4
23	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4 và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	4
24	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg	Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của Tg và Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của Tg. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	2
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BHCG II	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của β HCG và Huyết thanh người chứa nồng độ β HCG được chỉ định. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	3
26	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G	Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI và Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnI. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	5
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FER	Huyết thanh người có chứa nồng độ không xác định được của Ferritin và Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của Ferritin. Hộp/ 4 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	3
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAb	Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbsAb và Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbsAb. Hộp/ 12 lọ x (\geq 1ml)	Hộp	6
29	Hóa chất kiểm tra mức I	Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1. Hộp/ 3 lọ x (\geq 5ml)	Hộp	4
30	Hóa chất kiểm tra mức II	Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2. Hộp/ 3 lọ x (\geq 5ml)	Hộp	4
31	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3. Hộp/ 3 lọ x (\geq 5ml)	Hộp	4
32	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm HBVAb	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm HBVAb. Hộp/ 4 lọ x (\geq 4ml)	Hộp	6

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
33	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg. Hộp/ 4 lọ x (≥ 1 ml)	Hộp	6
34	Hoá chất rửa Wash concentrate	Hóa chất rửa Wash Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn. Hộp/ 4 lọ x (≥ 100 ml)	Hộp	200
35	Hoá chất pha loãng Diluent concentrate	Hóa chất pha loãng Diluent Concentrate, dung dịch đậm với chất tẩy. Hộp/ 4 lọ x (≥ 100 ml)	Hộp	150
36	Hoá chất nền Substrate II	Hóa chất nền Substrate Reconstituent II, chất đậm chứa chất bảo quản natri azide. Hộp/ 2 lọ x (≥ 100 ml)	Hộp	200
37	Cốc hoá chất Detector Standardization Cup	Cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup. Hộp/ (≥ 200 cái)	Hộp	5
38	Cốc hoá chất Specimen Treatment Cup	Cốc hóa chất Sample Treatment Cup. Hộp/ (≥ 200 cái)	Hộp	5
39	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	Đầu côn nhựa hút mẫu bệnh phẩm. Hộp/ (≥ 1000 cái)	Hộp	30
40	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm Hộp/ (≥ 1000 cái)	Hộp	5
V.	Nhóm số 5: Trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro dùng cho máy phân tích sinh hoá (Tương thích với máy phân tích sinh hoá RX Modena/Furono Electric Co., Ltd/Nhật Bản)			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 8 ml)	Hộp	10
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Direct Bilirubin trong huyết thanh và huyết tương. Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 8 ml)	Hộp	10
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 7 ml)	Hộp	20
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml)	Hộp	18
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng trong ống nghiệm nồng độ L-K-Glutamyltransferase (K-GT) hoạt động trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 7 ml)	Hộp	12
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Glucose trong huyết thanh và nước tiểu Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml)	Hộp	20
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 7 ml)	Hộp	20
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 7 ml)	Hộp	18
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 9 ml)	Hộp	20
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 9 ml)	Hộp	12
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 7 ml)	Hộp	12
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml)	Hộp	18
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Hộp/ 4 lọ x (≥ 20 ml) + 4 lọ x (≥ 7 ml)	Hộp	12
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa Mức 3	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm Ammonia và Alcohol theo dõi độ chính xác và phát hiện các sai số phân tích hệ thống Hộp/ 6 lọ x (≥ 2 ml)	Hộp	8

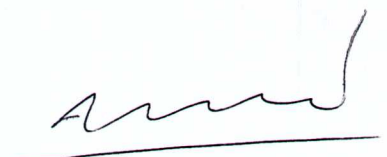
Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn CRP trên các hệ thống sinh hóa Hộp/ 6 lọ x (≥ 1 ml)	Hộp	4
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương Hộp/ 4 lọ x (≥ 10 ml) + 4 lọ x (≥ 10 ml)	Hộp	20
17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP mức 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP siêu nhạy mức 1 Hộp/ 10x (≥ 1 ml)	Hộp	3
18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP siêu nhạy mức 2 Hộp/ 10x (≥ 1 ml)	Hộp	3
19	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Modena, để làm sạch cuvette Hộp/ 1 lọ x (≥ 500 ml)	Hộp	10
20	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Hộp/ 1 lọ x (≥ 2.5 L)	Hộp	10
21	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa RX Modena để rửa đầu dò và cuvette Hộp/ 1 lọ x (≥ 500 ml)	Hộp	10
22	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch CI để vệ sinh kim hút tránh nhiễm chéo Hộp/ 4 x (≥ 68 ml)	Hộp	10
23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Lipid mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- Mức 1 Hộp/ 5 lọ x (≥ 1 ml)	Hộp	14
24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Lipid mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- mức 2 Hộp/ 5 lọ x (≥ 1 ml)	Hộp	14
25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Lipid mức 3	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng mức 3 Hộp/ 5 lọ x (≥ 1 ml)	Hộp	14
26	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch làm sạch dành cho máy xét nghiệm sinh hóa RX series, kết nối qua đường rửa 1 Hộp/ 6 x (≥ 25 ml)	Hộp	5
27	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch làm sạch cho máy xét nghiệm sinh hóa RX series, phải được kết nối qua đường rửa 2. Hộp/ 6 x (≥ 25 ml)	Hộp	5
28	Bóng đèn máy RX modena	Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm RX Modena Tuổi thọ ≤ 1000 giờ	Cái	7
29	Bóng đèn máy RX inmola	Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm RX Imola Tuổi thọ ≤ 1000 giờ	Cái	5
VI. Nhóm số 6: Băng, băng, gạc				
1	Băng cuộn y tế	Kích thước: $\geq (0,1\text{m} \times 2,5\text{m})$ Là dạng gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%	Cuộn	32.000
2	Băng keo hấp nhiệt y tế	Kích thước: $\geq (12\text{mm} \times 55\text{m})$ Có các vạch chỉ thị hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan khi tiếp xúc với quy trình tiệt trùng bằng hơi nước	Cuộn	365
3	Băng keo cá nhân vải	Kích thước: $\geq (2\text{cm} \times 6\text{cm})$ Băng keo co giãn tốt và có độ dính cao, gạc phủ lớp lưới polyethylene chống dính	Miếng	345.000
4	Băng keo lụa	Kích thước: $\geq (2,5\text{cm} \times 5\text{m})$ Chất liệu băng vải lụa, keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều.	Cuộn	60.000
5	Băng dính giấy cuộn	Kích thước: $\geq (2,5\text{cm} \times 5\text{m})$ Chất liệu sợi polyester 100% sợi viscose nên không đan dệt, mềm mại, keo acrylic.	Cuộn	10.000

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
6	Băng keo thun co giãn	Kích thước: $\geq (6\text{cm} \times 4,5\text{m})$ Cổ định khớp, băng thun màu trắng, cotton 100%, keo Zinc oxide không dùng dung môi.	Cuộn	300
7	Băng keo thun co giãn	Kích thước: $\geq (8\text{cm} \times 4,5\text{m})$ Cổ định khớp, băng thun màu trắng, cotton 100%, keo Zinc oxide không dùng dung môi.	Cuộn	2.000
8	Băng phim vô trùng	Kích thước: $\geq (10\text{cm} \times 12\text{cm})$ Màng phim trong suốt.	Miếng	400
9	Băng phim vô trùng	Kích thước: $\geq (6\text{cm} \times 7\text{cm})$ Màng phim trong suốt.	Miếng	300
10	Băng thun 3 móc	Kích thước: $\geq (0,1\text{m} \times 3\text{m})$ Độ đàn tối đa 6m, được làm từ sợi polyester và cao su thiên nhiên	Cuộn	14.000
11	Băng cố định vết thương	Kích thước: $\geq (10\text{cm} \times 4,5\text{m})$ Làm từ thạch cao liền gạc	Cuộn	5.600
12	Băng cố định vết thương	Kích thước: $\geq (15\text{cm} \times 4,5\text{m})$ Làm từ thạch cao liền gạc	Cuộn	4.300
13	Bông y tế	Bông thấm nước, không tiết trùng, được làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton, màu trắng, không mùi.	Kg	3.000
14	Bông y tế	Bông không hút nước làm từ 100% sợi bông, không loại mỡ. Sợi mảnh, mềm, tròn, có độ đàn hồi cao, không mùi, bông chưa tẩy trắng có màu hơi ngà vàng bóng	Kg	150
15	Bông viên	Kích thước: $\geq (2,5\text{cm} \times 3,5\text{cm})$ hoặc $\geq (3,5\text{cm} \times 4\text{cm})$ Được làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton, chỉ có sợi bông không có loại sợi nào khác, không mùi, sợi mảnh, mềm, đã loại mỡ, tẩy trắng và làm toại, màu trắng tự nhiên sau tẩy, không dùng chất tạo màu	Kg	350
16	Gạc y tế	Khô: $\geq 0,8$ mét Được dệt từ sợi cotton 100%. Sợi chắc, mịn, không ẩm ướt, không mùi, hoàn toàn trắng, không dùng chất tạo màu, chỉ có sợi bông, không tạp chất	Mét	80.000
17	Gạc dẫn lưu	Kích thước: $\geq (0,01\text{m} \times 2\text{m} \times 4\text{lớp})$ Làm từ vải không dệt, không có mùi, đã tiệt trùng bằng khí EO	Cuộn	150
18	Gạc ép sọ não	Kích thước: $\geq (2\text{cm} \times 8\text{cm} \times 4\text{lớp})$ Làm bằng nguyên liệu gạc sản xuất từ vải không dệt 100%, không có mùi, tiệt trùng bằng khí EO Gói/ ≥ 20 miếng	Gói	400
19	Gạc ép sọ não	Kích thước: $\geq (1\text{cm} \times 8\text{cm} \times 4\text{lớp})$ Làm bằng nguyên liệu gạc sản xuất từ vải không dệt 100%, không có mùi, tiệt trùng bằng khí EO Gói/ ≥ 20 miếng	Gói	200
20	Gạc phẫu thuật ổ bụng có cân quang	Kích thước: $\geq (40\text{cm} \times 40\text{cm} \times 6\text{lớp})$ Được dệt từ sợi cotton 100%. Sợi chắc, mịn, không ẩm ướt, không mùi, hoàn toàn trắng, không dùng chất tạo màu trắng, chỉ có sợi bông, không tạp chất, tiệt trùng bằng khí EO	Miếng	30.500
21	Gạc y tế	Kích thước: $\geq (7,5\text{cm} \times 7,5\text{cm} \times 8\text{lớp})$ Được dệt từ sợi cotton 100%. Sợi chắc, mịn, không ẩm ướt, không mùi, hoàn toàn trắng, không dùng chất tạo màu trắng, tiệt trùng bằng khí EO, hút nước	Miếng	2.000.000
22	Xốp cầm máu	Kích thước: $\geq (5\text{cm} \times 8\text{cm})$ Vật liệu cầm máu bằng collagen	Miếng	150
23	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Kích thước: $\geq (7\text{cm} \times 5\text{cm} \times 1\text{cm})$ Miếng xốp cầm máu tự tiêu bằng gelatin dạng bột xốp màu trắng tiệt trùng, Độ phồng sau khi thấm hút bằng 40 lần so với kích thước sản phẩm	Miếng	1.000
24	Vật liệu cầm máu tiệt trùng	Kích thước: $\geq (10\text{cm} \times 20\text{cm})$ Vật liệu cầm máu tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp	Miếng	300
25	Vật liệu cầm máu tiệt trùng	Kích thước: $\geq (5\text{cm} \times 10\text{cm})$ Vật liệu cầm máu dạng bông xốp tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hoá tái tổ hợp	Miếng	200
VII.	Nhóm số 7: Dụng cụ dùng trong tán sỏi nội soi (Tương thích với hệ thống phẫu thuật nội soi Karl Storz, Image 1 SPIES/Đức)			
1	Ống soi niệu quản - bể thận	Ống soi niệu quản - bể thận, kích cỡ $\leq 9,5$ Fr, góc soi 6° , dài ≤ 43 cm Kích thước đầu xa 8 Fr, kích thước vỏ ngoài 9,5 - 12Fr, hấp tiệt trùng được, thị kính gập góc, 2 cổng tưới bên hông và 1 kênh làm việc 6 Fr Bao gồm: Ống soi niệu quản - bể thận; Dụng cụ hỗ trợ; Cổng dụng cụ; Đầu nối khóa, đầu đục; Đầu nối khóa, có van khóa; Khay lưới; Nắp đậy (đóng gói ≥ 10 cái)	Cái	2

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
2	Kềm gấp sỏi	Loại cứng, hàm hoạt động đôi, cỡ 5 Fr, dài ≤ 60 cm	Cái	2
3	Công dụng cụ 2 kênh	Công dụng cụ 2 kênh với hệ thống tháo lắp nhanh Bao gồm: 1 kênh thẳng, 1 kênh lệch	Cái	2
4	Ống soi thận qua da	Ống soi thận qua da cỡ nhỏ, kích cỡ ≤ 12 Fr, góc soi 12°, dài ≤ 22cm, hấp tiết trùng được, thị kính gấp góc, 1 kênh làm việc 6.7Fr, dùng cho dụng cụ tối đa 5Fr, sử dụng với ống vỏ ngoài các loại Các phụ kiện kèm theo: Dụng cụ dẫn đường; Công dụng cụ; Nắp đậy (đóng gói ≥ 10 cái); Đầu nối khóa; Khay lưới	Cái	2
5	Kẹp gấp dị vật	Loại mềm, hàm tác động đôi, cỡ 5 Fr, dài ≤ 40 cm, sử dụng với ống soi thận qua da	Cái	2
6	Ống soi bàng quang - niệu đạo phổ thông	Ống soi bàng quang - niệu đạo phổ thông, với ống soi quang học, kích cỡ ≤ 17Fr, góc nghiêng 30°, tầm nhìn mở rộng, hấp tiết trùng được, kênh làm việc 7Fr	Cái	2
7	Kềm gấp dị vật	Loại mềm, hàm tác động đôi, loại mềm, cỡ 7 Fr, dài ≤ 40cm	Cái	2
8	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực	Kẹp đốt cầm máu lưỡng cực, gồm có: tay cầm nhựa, ống vỏ ngoài, vỏ trong, ruột kẹp.	Bộ	1
9	Ruột kẹp đốt lưỡng cực	Ruột kẹp đốt lưỡng cực tháo lắp được.	Cái	5
VIII Nhóm số 8: Vật tư dùng trong tán sỏi thận qua da				
1	Ống soi mềm điều chỉnh áp lực	* Kênh làm việc: 1.2mm (3.6Fr) * Góc uốn: -285 độ; +285 độ * Độ phân giải: ≥HD * Trường nhìn: ≥120 độ * Vùng khả kiến: 3 - 50 mm * Chiều dài làm việc: ≤ 650mm * Tổng chiều dài: ≤ 915mm * Đường kính của phần chèn: ≤2.5mm * Đường kính của phần chèn tối đa : 2.7mm * Đường kính đầu xa : ≤2.5mm Cấu tạo tay cầm thao tác : * Kênh làm việc được thiết kế thẳng * Có 2 nút điều chỉnh * Đòn bẩy tự khóa vô cấp * Kênh hút điều chỉnh áp lực thận	Cái	100
2	Giá đỡ vừa tán vừa hút đầu uốn cong	Cấu tạo : + Đầu Tip có thể uốn cong theo ống soi để tiếp cận đài thận + 2 kênh trong suốt, kênh xuyên lệch góc 45 độ kết hợp lỗ điều chỉnh áp suất âm bằng cách đóng mở. + Lớp trong cùng được cấu tạo từ 4 lớp PTFE hoặc tương đương. + Lớp ngoài được phủ lớp ưa nước hoặc tương đương. + Ở giữa vỏ bọc được gia cố bằng lò xo thép không gỉ hoặc tương đương. Bộ gồm : 01 vỏ bọc, 01 que nong, 01 nắp niêm phong, 01 ống silicone, 01 bình chứa sỏi dung tích 140ml Kích cỡ : 9.5-14Fr Chiều dài : 13-55cm	Cái	100
3	Bộ nong lấy sỏi qua da	Bộ gồm: * 01 giá đỡ vừa tán vừa hút: 18Fr x 13cm (2 nhánh) * 06 que nong: 8-18Fr * 01 kim chọc dò: 18G x 23cm * 01 cái Guide wire: 0,032" x 80cm, tip đầu cong J * 01 dao mổ số 11 * 01 cái ống thông silicone: 14Fr x 5ml	Cái	50
4	Ống thông niệu quản	* Kích thước: ≤ 6Fr * Chất liệu: làm bằng polyurethane (PU)/PVC hoặc tương đương * Chiều dài: ≤ 70cm * Đầu ống thông: các loại * Độ phóng xạ tốt, dễ dàng quang sát qua tia X-quang * Vô trùng	Cái	50
5	Khăn Phẫu Thuật	Chất liệu: Vải không dệt SMS, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, chống huyết tương. Kích thước khăn: ≥(160cm x 240cm) Loại dùng cho phẫu thuật lấy sỏi qua da	Bộ	50

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
6	Sợi truyền quang	Chất liệu: thạch anh (hoặc tương đương), truyền quang tốt dùng để công phá sỏi Kích cỡ: 272 μ m, 550 μ m, 800 μ m Chiều dài : \leq 2.5m Tương thích với máy tán sỏi laser raykeen	Sợi	30
7	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	- Chất liệu lõi Nitinol, phủ Hydrophilic (hoặc tương đương); màu xám đen - Các cỡ: 0.032" -0.035", dài \leq 150cm.	Cái	300
8	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	- Các cỡ: 0.032'' - 0.035'', dài \leq 150cm - Có dụng cụ đẩy, có định vị dẫn đường - Đầu thẳng, lõi Nitinol (hoặc tương đương) chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm, có phủ lớp hydrophilic, vô khuẩn. Đầu tip chứa Vonfram giúp nâng cao hình ảnh dưới nội soi huỳnh quang	Cái	100
9	Rọ lấy sỏi	- Các cỡ: \leq 3.0 Fr, dài: \leq 120cm, đường kính mở của rọ là \leq 15mm - Chất liệu Nitinol (hoặc tương đương) đàn hồi cao, có 4 dây hình xoắn ốc	Cái	700
10	Ống thông JJ	Chất liệu nhựa Polyurethan (PUR) hoặc tương đương, có phủ Hydrophilic đầu mở, hai đầu cong hình chữ J. Có cây đẩy màu xanh dương, size 5-7Fr dài \leq 26cm	Cái	1500
11	Điện cực cắt tiền liệt tuyến dạng vòng	Chức năng: cắt/ cầm máu - Độ rộng: ϕ 8 \pm 1 - Đường kính cuối: ϕ 1 - Tổng chiều dài làm việc 289 \pm 2	Cái	100
12	Điện cực cắt tiền liệt tuyến dạng hình nấm	- Chức năng: cắt/ cầm máu - Đường kính của đầu nấm: ϕ 8 \pm 1 - Đường kính ống thép nối: ϕ 1.3 \pm 0.2 - Tổng chiều dài 293 \pm 2	Cái	50
13	Dây bơm nước dùng trong y tế	Chất liệu: Cao su silicon, bao gồm: + 02 dây silicon, ĐK ngoài 10mm, ĐK trong 6mm, Dài 50cm + 01 dây silicon, ĐK ngoài 10mm, ĐK trong 6mm, Dài 150cm + 01 dây silicon, ĐK ngoài 10mm, ĐK trong 6mm, Dài 250cm + 01 dây silicon ĐK ngoài 9mm, ĐK trong 6mm, Dài 137mm + Kim hình nón: 02 cái, Kẹp chặn nước: 02 cái, Kết nối 3 chạc: 01 cái, màng ép: 03 cái	Cái	50
14	Bộ Dẫn Lưu Thận Qua Da	Bộ bao gồm: + 01 Ống thông đầu cong "J" + Các que nong + 1 Ống nối + 1 kẹp cố định dạng cánh + 1 Trocar 18G x 250mm + 1 Scalpel #11 + 1 Kim dẫn + 1 Guide wire đầu J	Bộ	50
15	Bộ dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dùng để dẫn lưu nước tiểu từ bàng quang ra ngoài. Dùng để dẫn lưu nước tiểu từ bàng quang ra ngoài - Trocar 18Fr - Ống thông foley 2 nhánh 14Fr - Túi nước tiểu 2000ml	Bộ	50
16	Kim sinh thiết mô mềm	Kim sinh thiết tự động. Làm từ thép không gỉ hoặc tương đương. Đường kính: 12-20G. Chiều dài: 10-30cm. Chiều dài mô cắt mẫu 19mm. Độ sâu thâm nhập 15mm hoặc 22mm có thể điều chỉnh.	Cái	100
17	Thiết Bị Cắt Bao Quy Đầu	* Dùng để cắt bao quy đầu cho nam giới, sản phẩm vô trùng sử dụng một lần * Thiết kế dạng pistol, dễ sử dụng, định khâu tự động, không có vòng cao su tránh nhiễm trùng * Kích thước gồm: 12-36mm.	Cái	100
IX. Nhóm số 9: Vật tư y tế dùng trong can thiệp tim mạch				
1	Stent động mạch vành phủ thuốc	Phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent hoặc tương đương Hàm lượng thuốc: \leq 5.0 microgram/mm Chất liệu: thép không gỉ 316L hoặc tương đương Đường kính stent: 2.5 mm - 4.0 mm Chiều dài stent: 9mm - 38mm.	Cái	100

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
2	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	<ul style="list-style-type: none"> - Phủ thuốc Everolimus với độ giải phóng thuốc $\leq 100 \mu\text{g}/\text{cm}^2$ - Khung giá đỡ thiết kế công nghệ Multi-link, so le mỗi vòng 3-3-3, được làm từ hợp kim Cobalt-Chromium hoặc tương đương - Chiều dài hệ thống: $\geq 145\text{cm}$. - Bóng trong Stent được làm bằng chất liệu Pebax hoặc tương đương - Phủ lớp tương thích sinh học flouropolymer hoặc tương đương - Đầu Tip được thiết kế với công nghệ CPS hoặc tương đương - Crossing profile: $\geq 0.039''$. - Đường kính: 2.0 đến 4.0 mm, chiều dài từ 8 - 38 mm. Độ mở rộng đường kính stent có thể đạt tối đa $\leq 5.5 \text{ mm}$ 	Cái	50
3	Giá đỡ (Stent) mạch vành các cỡ phủ thuốc	<ul style="list-style-type: none"> Phủ thuốc Sirolimus được thiết kế: 6 - 10 đỉnh mỗi vòng, ống có rãnh hoặc tương đương Vật liệu khung stent: Cobalt Chromium hoặc tương đương Độ dày thanh chống: $\geq 65 \mu\text{m}$. Chiều rộng khung stent chính: ở hai đầu: $\geq 85 \mu\text{m}$, đoạn giữa: $\geq 70 \mu\text{m}$. Chiều rộng kết nối: kết nối chữ "U": $\geq 58 \mu\text{m}$ Đường kính stent: 2.00 - 4.50 mm Chiều dài stent: 8 - 48 mm Liều lượng thuốc phủ: $\geq 1.40 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ Polymer phủ: Polymer tự tiêu sinh học hoặc tương đương Độ dày lớp thuốc phủ: 3 - 5 μm Vật liệu thân xa: Polyamide da lớp được phủ với lớp phủ ưa nước (hydrophilic) hoặc tương đương 	Cái	30
4	Giá đỡ (Stent) mạch vành các cỡ phủ thuốc	<ul style="list-style-type: none"> Phủ thuốc Everolimus (hoặc tương đương) liều lượng $\geq 1.2 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ Chất liệu làm kim loại Cobalt Chromium hoặc tương đương Thiết kế 6 đỉnh hoặc 8 đỉnh Độ dày khung stent: $\geq 65 \mu\text{m}$; Đường kính: Từ 2.00mm - 4.50mm; Chiều dài: 8mm - 48mm Biên dạng đầu tip nhỏ $\leq 0.016''$; Chiều dài thân khả dụng $\leq 140\text{cm}$; Đường kính tối đa dây dẫn đường tương thích: $\geq 0.014''$; Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F và 6F; 2 đầu cân quang Platinum Iridium (hoặc tương đương) 	Cái	70
5	Stent nong mạch vành phủ thuốc	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: hợp kim Cobalt Chromium hoặc tương đương - Thiết kế stent dạng Hybrid - DIRECT-STENT hoặc tương đương - Phủ thuốc: Sirolimus với nồng độ $\geq 1.4 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Khẩu kính đầu tip (tip profile): $\leq 0.017''$ - Khẩu kính (crossing profile): $\leq 0.90 \text{ mm}$ - Áp lực tới hạn: $\geq 16 \text{ atm}$; Áp lực bơm bóng: $\leq 6 \text{ atm}$ - Đường kính: .25mm - 5.0mm - Chiều dài stent: 8mm - 33mm - Hai markers cân quang định vị ở bóng 	Cái	70
6	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	<ul style="list-style-type: none"> Phủ thuốc Everolimus Chất liệu Platinum Chromium hoặc tương đương - Lớp Polymer phủ ở mặt stent, độ dày lớp phủ Polymer $\geq 4 \mu\text{m}$. - Độ dày thành stent mỏng $\geq 74 \mu\text{m}$ - Có các vạch đánh dấu (marker) platinum iridium hoặc tương đương - Đường kính: 2.25mm - 5.0mm - Chiều dài: 8mm - 48mm. 	Cái	70
7	Stent mạch vành phủ thuốc tinh thể các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch vành chất liệu CoCr hoặc tương đương, phủ thuốc Sirolimus liều $\geq 1.4 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ có liên kết chữ Z kép dài, phủ 3 lớp polymer tự tiêu, thành stent $\leq 60 \mu\text{m}$ cho tất cả các kích cỡ stent. - Tỷ lệ co lại $< 4\%$ & rút ngắn 0%. - Đường kính: 2.0mm - 4.5mm, chiều dài: 8mm - 48mm. - NP $\geq 08 \text{ atm}$ đối với stent đường kính $\geq 2.0\text{mm}$ & NP $\geq 10\text{atm}$ đối với stent đường kính $\geq 2.5\text{mm}$. - Áp lực vỡ bóng: $\geq 16\text{atm}$. 	Cái	70



Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
8	Bóng nong mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Polyamide resin hoặc tương đương - Tráng phủ Hydrophilic hoặc tương đương - Áp lực nổ bóng cao vượt trội: 20 - 22 bar; Áp lực bơm bóng: 12 bar - Khẩu kính đầu xa (entry profile): $\leq 0.43\text{mm}$ - Khẩu kính bóng (crossing profile): $\leq 0.855\text{mm}$ - Đường kính: 1.5mm - 4.5mm - Chiều dài: 8mm - 30mm - Chiều dài khả dụng Catheter: $\geq 146\text{cm}$ 	Cái	100
9	Bóng nong mạch bán đàn hồi	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Polyamide resin hoặc tương đương - Khẩu kính đầu xa (entry profile): $\leq 0.399\text{mm}$ - Khẩu kính bóng (crossing profile): $\leq 0.58\text{mm}$ - Đường kính nhỏ nhất từ 1.0mm - 4.0mm - Chiều dài bóng: 6mm - 30mm - Áp lực tối đa: $\leq 14\text{ atm}$; Áp lực bơm bóng: $\geq 6\text{ atm}$ - Nếp gấp bóng: 2 gấp - 3 gấp tùy kích cỡ bóng - Chiều dài khả dụng Catheter: $\geq 146\text{cm}$ 	Cái	100
10	Bóng nong mạch vành áp lực cao	<p>Chất liệu Pebax, non - compliance hoặc tương đương</p> <p>Bóng đa lớp, bóng được thiết kế 3 nếp gấp hoặc tương đương</p> <p>Tip entry profile: $\geq 0.018''$</p> <p>Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo</p> <p>Ống hypotube được thiết kế theo công nghệ Skive hoặc tương đương</p> <p>Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic) hoặc tương đương</p> <p>Áp suất định danh: $\geq 12\text{ atm}$, áp suất tối đa: $\geq 18\text{ atm}$</p> <p>Kích thước: đường kính: $\geq 1.5 - 5.0\text{ mm}$, chiều dài: $\geq 6 - 25\text{ mm}$.</p> <p>Chiều dài trục bóng: $\geq 143\text{ cm}$.</p>	Cái	50
11	Bóng nong áp lực cao	<p>Bóng kiểm soát độ giãn nở tốt</p> <p>Chất liệu: Nylon và Pebax (lớp kép) hoặc tương đương</p> <p>Crossing profile: $\geq 0.0345\text{ inch}$ ($\text{Ø}3.0\text{ mm}$)</p> <p>Tip entry profile: $\geq 0.0169\text{ inch}$ ($\text{Ø}3.0\text{ mm}$)</p> <p>Đường kính bóng: 1.5 mm – 5 mm.</p> <p>Chiều dài bóng: 8 mm – 26 mm.</p> <p>Áp lực thường: $\geq 14\text{ atm}$.</p> <p>Áp lực gây vỡ bóng: $\leq 24\text{ atm}$</p> <p>Chiều dài khả dụng: $\geq 140\text{ cm}$</p>	Cái	100
12	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> - Áp lực: 12atm - 20atm. - Thiết kế đầu tip kiểu Over-the-inner. Đầu tip ngăn giúp giảm ma sát, đầu vào vị trí tổn thương $\geq 0,017$. - Có vạch kép đánh dấu (marker) platinum iridium hoặc tương đương - Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment hoặc tương đương - Chiều dài catheter Monorail: $\geq 143\text{cm}$ - Đường kính: 2.0mm - 6.0mm - Chiều dài: 6mm - 30mm. 	Cái	50
13	Bóng nong mạch vành có dao cắt	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu vào vị trí tổn thương kích thước $\geq 0,017''$ - Trục được phủ Z-Glide Hydrophilic hoặc tương đương - Có 2 loại: MR và OTW, với chiều dài khả dụng của MR là $\geq 143\text{cm}$, OTW là $\geq 142\text{cm}$. - Có 3 hoặc 4 lưỡi dao gắn dọc trên bề mặt ngoài của sản phẩm. - Đường kính: 2.0mm - 4.0mm - Chiều dài: 6mm - 15mm. 	Cái	10
14	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép	<p>Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0.011") nong bóng tập trung lực hoặc tương đương</p> <p>Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương</p> <p>Crossing profile: $\leq 0.034\text{ inch}$ ($\text{Ø}3.0\text{ mm}$).</p> <p>Lớp phủ: ái nước ở đoạn xa và đầu tip, kháng nước trong lòng ống và bóng hoặc tương đương</p> <p>Đường kính: 1.75 mm - 4 mm.</p> <p>Chiều dài: 10 mm - 20 mm.</p> <p>Áp lực thường: $\geq 12\text{ atm}$. Áp lực vỡ bóng: $\geq 20\text{ atm}$.</p> <p>Chiều dài của ống: $\geq 139\text{ cm}$</p>	Cái	30

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
15	Bóng nong áp lực thường	Lòng trong ống dài đến ≥ 30 cm Chất liệu bóng: Nylon, Pebax hoặc tương đương Crossing profile: ≥ 0.0208 inch ($\varnothing 0.85$ mm) và ≥ 0.0313 inch ($\varnothing 3.0$ mm) Tiết diện thâm nhập đầu tip bám sát dây dẫn ≥ 0.0159 inch Đường kính: 0.85 mm – 4 mm Chiều dài: 5 mm – 30 mm. Áp lực thường: ≥ 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: ≤ 16 atm	Cái	100
16	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	Bóng đa lớp, chất liệu Pebax, semi-compliance hoặc tương đương Đầu tip siêu nhỏ, không điểm chuyên tiếp Bóng được thiết kế 3 nếp gấp (tri-fold design) giúp thu bóng dễ dàng. Tip entry profile: ≥ 0.017 ". Crossing profile: ≥ 0.021 ". Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo Ống hypotube được thiết kế theo công nghệ Skive hoặc tương đương Áp suất định danh: ≥ 8 atm, áp suất tối đa: ≤ 14 atm Đường kính: 1.2 - 5.0 mm, chiều dài: 6 - 30 mm. Chiều dài chóp bóng: ≥ 3 mm. Chiều dài trục bóng: ≥ 143 cm	Cái	50
17	Bóng nong động mạch vành	Bóng nong mạch vành bán đáp ứng, chất liệu Polyamide hoặc tương đương, có 2 đầu cân quang bằng Platinum Iridium Thân gần $\leq 1.9F$, thân xa $\geq 2.8F$; Biên dạng đầu tip nhỏ $\leq 0,017$ "; Áp suất nổ tới hạn: 15 bar - 19bar Đường kính bóng: 1.00mm - 5.00mm; Chiều dài: 5mm - 40mm	Cái	50
18	Bóng nong động mạch vành	Đường kính bóng: 1.00 - 5.00mm; Chiều dài bóng: 5 - 60mm Loại ống thông: Chuyển đổi nhanh hoặc tương đương Chiều dài ống thông: ≥ 142 cm; Chiều dài lòng ống dây dẫn: ≤ 25 cm Vật liệu thân gần: Thép không gỉ phủ PTFE (hoặc tương đương); Vật liệu thân xa: Ống nhiều lớp polyamide phủ lớp ưa nước (hoặc tương đương); Vật liệu bóng: Polyamide bán đáp ứng (hoặc tương đương); Kích thước thân gần: $\leq 1.9F$; Kích thước thân xa: $\geq 2.6F$ Số nếp gấp bóng: ≤ 3 cánh Các đầu cân quang: Gắn 2 đầu cân quang Platinum Iridium (hoặc tương đương)	Cái	50
19	Bóng nong động mạch vành	- Áp lực: 6atm - 14atm. Cấu hình cắt ngang thấp ≤ 0.026 ". - Chất liệu bóng: OptiLEAP, phủ ZGlide Hydrophilic hoặc tương đương - Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment hoặc tương đương - Có vạch đánh dấu Platinum iridium hoặc tương đương - Chiều dài catheter: ≥ 143 cm với loại over the wire; ≥ 144 cm với loại monorail. - Đường kính: 1.2mm - 4.0mm, - Chiều dài: 8mm - 30mm.	Cái	50
20	Bóng nong mạch vành	- Bóng nong mạch vành không đàn hồi chất liệu Nylon 3 nếp gấp. Lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm bên ngoài và bên trong tăng khả năng trượt hạn chế thương tổn hoặc tương đương - Đầu tip mượt thuận nhọn phù hợp xuyên qua stent cho các kỹ thuật đặc biệt. - Hai marker bằng Pt/Ir, bóng giãn nở $\geq 0.55\%$. - Tương thích ống thông 6F cho kỹ thuật Kissing balloon hoặc tương đương - Đường kính: 2.0 mm - 5.0 mm. Chiều dài: 6mm - 30 mm. - NP: ≥ 12 atm; RBP: ≥ 20 atm.	Cái	50
21	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	- Bóng nong mạch vành bán đàn hồi, thích hợp can thiệp CTO. - Chất liệu Pebax hoặc tương đương - Số nếp gấp: 2 nếp gấp (đường kính ≤ 1.0 mm), 3 nếp gấp (đường kính > 1.0 mm). - Lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm bên ngoài và bên trong tăng khả năng trượt hạn chế thương tổn. - Hai marker bằng Pt/Ir (1 marker cho bóng có đường kính từ 1.0 - 1.75mm). - Tip profile ≤ 0.016 ", Crossing profile tối thiểu 0.0186" và tối đa 0.0223" với đầu tip thuận nhọn có thể đi qua được tổn thương phức tạp và stent cho các kỹ thuật đặc biệt. - Tương thích ống thông 6F cho kỹ thuật Kissing balloon hoặc tương đương - Đường kính: 1.0 - 4.0 mm (có đường kính 1.25mm). Chiều dài: 5mm - 30 mm. - NP: ≥ 6 atm; RBP: ≥ 14 atm .	Cái	50



Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
22	Bộ bơm bóng áp lực cao	Công nghệ khóa tự động Selok hoặc tương đương Áp lực tối đa ≤ 30atm, thể tích syringe ≤ 20ml Bộ bơm bóng cố định với 1 pittong, dây nối, khóa áp suất 3 chiều	Bộ	300
23	Bộ bơm bóng áp lực cao	- Dung tích: ≥ 20ml, Áp lực: 30atm - 40atm. - Chất liệu Polycarbonate, chịu được áp lực tốt, tay cầm chữ T hoặc tương đương - Mặt đồng hồ áp lực gấp góc, phát quang có dây áp lực cao kích thước 12", áp lực lên đến ≥ 1200psi. - Bộ kết nối chữ Y dạng Push-click và Push-pull, có áp lực lên đến ≥ 1200 psi. - Bộ bơm bóng gồm: kết nối chữ Y, khóa 3 chạc áp lực ≥ 1200 psi, dây mở rộng ≥ 25cm, dụng cụ chèn 21G, torquer 0.014"/0.035".	Bộ	100
24	Bộ bơm bóng	Dụng cụ bơm bóng áp lực cao kèm dụng cụ nối Y Adaptor hoặc tương đương - Thiết bị cũng bao gồm một áp kế có mặt hiển thị 0-26 atm/bar (0-2634 kpa), một xi lanh 20ml (20 cc) và ống nối. - Dung tích ≤ 20ml. Áp lực tối đa ≤ 26ATM.	Cái	100
25	Dây dẫn chuẩn đoán	Dây dẫn chẩn đoán - Lõi làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương - Công nghệ phủ PTFE hoặc tương đương - Flush Hoop: thiết kế cải tiến, đơn giản hoá việc xả dây - Đầu dây dạng chữ J: ≥ 3 mm. - Kích cỡ 0.035" dài 150cm - 260cm.	Cái	300
26	Dây dẫn đường	Cấu tạo: Lõi là hợp kim Nitinol ; Lớp ngoài là Polyurethane , phủ Hydrophilic M Coat hoặc tương đương Dạng đầu tip: (Straight, Angled) Kích thước: Chiều dài dây dẫn: ≥ 150 cm Chiều dài của phần đầu linh hoạt: ≤ 3cm Đường kính: ≤ 0.035"	Cái	100
27	Dây dẫn chẩn đoán	- Đường kính ≤ 0.035", tip load ≤ 6.3 gf & độ cứng thân ống ≤ 3.6 N - Lõi nitinol cân quang dễ thao tác. Phủ lớp ái nước ngoài dây dẫn hoặc tương đương - Shape tip: 1.5, 3, 6 J, straight, angle. - Chiều dài khả dụng: 50 - 180 cm.	Cái	300
28	Dây dẫn can thiệp	Dây dẫn đa lõi/ đơn lõi Lớp phủ: silicon hoặc ái nước. Tip load: ≤ 0.7 gf. Đầu tip: straight, J. Đường kính: ≤ 0.014 inch. Chiều dài: ≥ 150 cm	Cái	200
29	Dây dẫn can thiệp động mạch vành	Cấu tạo trực với công nghệ khớp nối liền mạch không mối hàn. Kích thước: ≤ 0.014" x 180cm Chiều dài đoạn cuộn: ≤ 25cm Chiều dài đoạn đánh dấu cân quang: ≤ 3cm Vật liệu: lõi: Nickel-Titanium ,đoạn đầu : Platinum ,đoạn sau : Thép không gỉ, phủ Hydrophilic coating hoặc tương đương	Cái	200
30	Dây dẫn dùng trong can thiệp	- Chất liệu lõi : Hợp kim nitinol hoặc tương đương - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương, đầu xa ≥ 2cm tạo hình linh hoạt - Đầu tip thẳng và J - Chiều dài: 185 - 300cm.. Đường kính: ≤ 0.014"	Cái	100
31	Vỉ dây dẫn đường các cỡ	Dây dẫn đa lõi/ đơn lõi Tip load: 0.3 - 12 gf Lớp phủ: silicon, ái nước hoặc ái nước trên nền polymer hoặc tương đương Đầu tip: straight, J, pre-shape. Chiều dài ≥ 180 cm	Cái	20

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
32	Ống thông chụp mạch vành	Cấu tạo: 3 lớp Thân được làm từ 2 lớp là Nylon - Polyurethane; Lớp đan kép thép không gỉ (SUS) ở giữa hoặc tương đương Kích thước: $\leq 5\text{Fr}$, dạng JR, JL, AL Chiều dài: $\leq 100\text{cm}$. Thành ống thông siêu mỏng; Tương thích guidewire: $\leq 0.038"$ (0.97 mm). Giới hạn áp lực từ 750psi (4 Fr) và 1000psi (5 Fr).	Cái	300
33	Ống thông chẩn đoán buồng tim	Cấu tạo: 3 lớp Thân là 2 lớp nylon-polyurethane; lớp đan kép thép không gỉ (SUS) ở giữa hoặc tương đương Kích thước: $\leq 5\text{Fr}$ Chiều dài: $\leq 100\text{cm}$ Thành ống thông siêu mỏng Dây dẫn tương thích: $\leq 0.038"$ (0.97mm); Giới hạn áp lực tối đa: $\leq 1000\text{psi}$.	Bộ	20
34	Ống thông chụp chẩn đoán mạch quay	Vật liệu: Polyamide, cấu trúc ống 02 lớp và thiết kế sợi bên kép hoặc tương đương Cấu trúc thành ống siêu mỏng, giúp tăng tốc độ dòng chảy: $\geq 23\text{ml/giây}$; Áp lực tối đa: $\leq 1.200\text{psi}$; Tương thích với dây dẫn: $\leq 0.038"$. Đường kính trong: $\leq 5\text{Fr}$ (1.20mm) Chiều dài: 100 - 120cm	Cái	300
35	Ống thông can thiệp mạch vành	Đường viền có độ cứng ống giảm dần từ đoạn gần tới đầu tip, đầu tip viền tròn. Lòng trong ống rộng được phủ lớp PTFE (hoặc tương đương) Đường kính trong: 0.071" - 0.09" (6F - 8F) Đường kính ngoài: 2.09" - 2.7mm (6F - 8 F) Hình dạng: các loại Chiều dài khả dụng: $\geq 100\text{cm}$	Cái	300
36	Ống thông can thiệp	- Có thiết kế dây tròn 4x2, mặt trong phủ lớp PTFE hoặc tương đương, đủ dạng đầu cong. - Kích thước: $\leq 6\text{F}$, đường kính trong: $\geq 1.7\text{mm}$, đường kính ngoài: $\leq 2.2\text{mm}$	Cái	100
37	Ống thông can thiệp mạch máu	- Kích cỡ/ Đường kính trong nhất quán từ tay cầm đến đầu tip: 5F-9F/ 0.056 - 0.098inch. - Thiết kế thép không gỉ phân hồi mô-men xoắn 1:1. - Lớp lót trong PTFE, phần đầu phủ Nylon hoặc tương đương - Chiều dài ống: Các size cho mạch cánh tay brachial $\geq 90\text{cm}$, mạch đùi femoral (5F, 6F, 7F, 8F $\geq 100\text{cm}$), 9F $\geq 98\text{cm}$. - Đầu tip cân quang dài $\geq 16\text{mm}$ với Long BRITE TIP™ (size 5F) và $\geq 2,5\text{mm}$ cho các size còn lại. - Hình dạng: các loại	Cái	100
38	Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ	- Chất liệu: Polyamide resin và Polyimide hoặc tương đương - Vi ống thông có hai nòng RX và OTW hoạt động độc lập. - Lòng trong nòng: $\leq 0.42\text{mm}$ (0.0165") - Đầu tip thuôn siêu nhỏ $\leq 0.45\text{mm}$ - Tráng phủ Hydrophilic $\geq 27\text{cm}$ - Đầu ra nòng OTW tạo góc 5 độ với nòng RX	Cái	5
39	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu	- Chất liệu: Nylon 12 copolymer và Polytetrafluoroethylene hoặc tương đương - Tráng phủ Hydrophilic bên ngoài hoặc tương đương - Lòng trong Catheter tráng phủ FLUORO-RESIN, gia cố với lõi dây bên hoặc tương đương - Đường kính đầu tip: 1.4Fr-1.5Fr/ 0.46 - 0.49mm - Chiều dài khả dụng Catheter: 135- 150cm	Cái	5
40	Ống thông can thiệp siêu nhỏ	Công nghệ bên ống đảm bảo độ linh hoạt và toàn vẹn của ống, chống xoắn vặn Đường kính ngoài (tip/ shaft): 1.4/ 1.9F Chiều dài khả dụng: $\leq 150\text{cm}$.	Bộ	5

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
41	Vi ống thông can thiệp tim mạch	Vi ống thông can thiệp mạch vành 2 nòng (1 nòng OTW và 1 nòng RX), ống hình bầu dục - Chất liệu lõi thép không gỉ chống xoắn, phủ lớp hydrophilic hoặc tương đương - Đường kính ngoài đầu tip: $\geq 1.5Fr$ - Đường kính ngoài đoạn xa: 2.5 - 3.3Fr - Chiều dài $\geq 145cm$	Cái	5
42	Ống thông hỗ trợ nối dài dùng trong can thiệp mạch vành và mạch ngoại biên	Trục ống với thiết kế dây dẫn kép với đầu vào hình dáng loe (flared) hoặc tương đương Đầu tip bo tròn hạn chế tổn thương Kích cỡ: 5.5F - 8F. Chiều dài ≥ 150 cm Đường kính trong: 0.052" - 0.072" (5.5F - 8F) Đường kính ngoài: 0.064" - 0.086"	Cái	10
43	Ống thông dùng trong can thiệp	Ống thông can thiệp tim mạch Lớp phủ: Z-Glide, cổ nối xoắn ốc chất liệu bằng Platinum Iridium hoặc tương đương - Có marker cân quang - Các cỡ: 6F - 8F. Chiều dài: $\geq 150cm$	Cái	10
44	Ống thông can thiệp siêu nhỏ	Vi ống thông đi qua tổn thương CTO - Chất liệu thép không gỉ, có lớp phủ ái nước hoặc tương đương - Đầu tip thuôn: $\geq 1.3Fr$ - Đường kính ngoài: 2.1-2.9Fr - Chiều dài khả dụng: 135 - 150cm	Cái	5
45	Dụng cụ mở đường vào động mạch	Vật liệu dilator: Polypropylene; Sheath: ETFE (Ethylene Tetrafluoroethylene) hoặc tương đương Cấu tạo gồm: Vi dây dẫn nhựa cỡ: $\leq 0.035"$, dài $\leq 80cm$ Introducer sheath Dilator (que nong) Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" hoặc tương đương Kích thước: $\leq 7F$; dài: $\leq 25cm$.	Cái	100
46	Dụng cụ mở đường mạch máu	Cấu tạo gồm: Kim luồn cỡ $\leq 20G \times 1 \frac{1}{4}"$ Vi dây dẫn nhựa cỡ $\leq 0.025"$ dài: $\leq 80cm$ Bơm tiêm: 2.5ml Introducer Sheath Dilator (que nong) Van cầm máu kiểu "Cross-cut" hoặc tương đương Sheath có phủ lớp ái nước hoặc tương đương Kích thước: đường kính $\leq 6F$, dài: $\leq 16cm$	Cái	100
47	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu	Vật liệu dilator: Polypropylene; Sheath: ETFE (Ethylene Tetrafluoroethylene) hoặc tương đương Cấu tạo gồm: Cỡ kim: $\geq 20G$ Vi dây dẫn nhựa cỡ: $\leq 0.035"$, dài: $\leq 80cm$ Bơm tiêm: $\geq 2.5ml$ Introducer sheath Dilator (que nong) Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" hoặc tương đương Kích thước: cỡ $\leq 8Fr$; dài: $\leq 10cm$.	Cái	100
48	Sheath mở đường	- Van cầm máu 6 cạnh xoắn cắt hạn chế trào ngược máu hoặc hút khí - Kích thước: 4 F - 11 F - Chiều dài sheath: 5.5cm - 23cm - Đường kính dây dẫn: 0.021 - 0.038 inch.	Bộ	250
49	Sheath mở đường	- Van cầm máu 6 cạnh xoắn cắt hạn chế trào ngược máu hoặc hút khí - Kích thước: 4 F - 7 F - Chiều dài sheath: 11 - 23cm - Đường kính dây dẫn: ≤ 0.021 inch.	Bộ	50
50	Băng ép mạch quay	Núm nén/giải nén Nút an toàn: hạn chế rỉ ro Hiển thị thời gian	Cái	30

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
51	Dụng cụ cầm máu động mạch đùi	Cấu tạo gồm các thành phần sau: Dụng cụ đóng mạch 01 dây dẫn cỡ : $\leq 0.038''$ dài : $\leq 70\text{cm}$ 01 Dilator 01 Sheath Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế cầm máu kép , các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu Kích cỡ: $\leq 8\text{Fr}$	Cái	20
52	Dụng cụ đóng lòng mạch máu	Các thành phần: - Dụng cụ đóng mạch (gồm Nút bấm triển khai, Cổng quan sát, Hệ thống chỉ báo máu chảy ngược) - Dây chỉ báo Nitinol đảm bảo vị trí đặt nút tắc cầm máu hoặc tương đương - Chất liệu nút tắc là sợi polyglycolic acid (PGA) hoặc tương đương. Khả năng phân hủy sinh học, được hấp thụ hoàn toàn từ 60 - 90 ngày. - Kích cỡ: 5F - 7F	Cái	20
53	Manifold 3 đường tích hợp dây	Bộ manifold bao gồm: manifold 3 cổng Right Port Off, dây theo dõi áp lực trong suốt 180cm có đầu nối LuerLock, dây truyền dịch, dây truyền thuốc cân quang. - Manifold chất liệu polycarbonate hoặc tương đương	Cái	500
54	Bộ kết nối Manifolds	- Bộ kết nối Manifold chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương, áp lực truyền $\geq 500\text{ PSI}$ có 3 cổng. Cổng xoay phải On hoặc trái Off, có thể xoay 360 độ, bao gồm: - 1 bơm tiêm cân quang 10ml - 12ml cổng luer lock hoặc dạng xoay. - 2 dây truyền dịch $\geq 180\text{cm}$ có bình nhỏ giọt. - 1 dây nối áp lực $\geq 120\text{cm}$, áp lực truyền $\geq 500\text{ PSI}$.	Bộ	100
55	Dụng cụ hút huyết khối	- Chất liệu: Tetrafluoroethylene và polyethylene, tráng phủ Hydrophilic hoặc tương đương - Nồng độ dây dẫn dài 12 cm (loại GR) và 20cm (loại SL). - Đường kính thân ngoài: 5.0 - 5.7F, thân trong: 1.0 - 1.36mm - Đường kính lòng ống: 1.65 - 1.90mm - Đầu cân quang $\geq 1\text{mm}$	Cái	5
56	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch được làm từ chất liệu ETFE hoặc tương đương, loại thẳng, không có cánh và cổng tiêm; Đầu kim sắc do cắt vát 2 lần; Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử; Kích cỡ: 18G x 2" (51mm); 20G x 1 1/4" (32mm)	Cái	300
57	Ống tiêm thuốc cân quang	- Bơm tiêm thuốc cân quang Polycarbonate không chứa latex hoặc tương đương - Dung tích: 6 - 12ml. - Thân ống trong suốt. - Đầu tip luer lock hoặc xoay đảm bảo an toàn đầu nối.	Cái	50
58	Bơm tiêm chất cân quang	- Bơm tiêm nhiều màu vật liệu Polycarbonate trong suốt hoặc tương đương - Dung tích: 1ml, 10ml, 20ml - Đầu tip luer lock xoay được đảm bảo an toàn đầu nối - Pitong được mã hóa màu để dễ nhận biết (≥ 5 màu)	Cái	50
59	Bơm tiêm	Loại $\geq 10\text{ml}$, đầu xoắn. Nguyên liệu Polypropylen hoặc tương đương, trong suốt, chống rò rỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma Cobalt hoặc EO. Dùng được với máy bơm tiêm điện.	Cái	500
60	Dây điện cực có bóng	• Chất liệu woven tương thích sinh học hoặc tương đương, mềm ở nhiệt độ cơ thể và thích ứng với thành tim • Bóng bằng latex có thể tích lên tới $\leq 1.5\text{ ml}$, thiết kế của bóng hỗ trợ đặt dây dễ dàng không cần X-quang. • Kích thước thân tùy chọn $\leq 5\text{F}$ • Điện cực thứ nhất nằm ở đầu xa dây điện cực • Điện cực thứ hai cách điện cực thứ nhất khoảng 1cm. • Kèm theo kim, syringe, ECG adapter, Safety Adapter	Cái	30
61	Van cầm máu chữ Y	Van cầm máu chữ Y: 7F, 9F; Dây nối PVC dài $\leq 20\text{cm}$; Stopcock 3 đường	Cái	20

VIỆT
H
H

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
62	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng	<ul style="list-style-type: none"> - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy ≥8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu - Kích hoạt MRI bằng thiết bị cầm tay. Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture, phát xung dự phòng ≥5V, lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng SenseAbility - Tự động nhận cảm - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Tính năng Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại. - Tính năng tạo nhịp kiểm soát rung nhĩ AF Suppression - Lưu điện tâm đồ bên trong tim ≤ 14 phút - Trọng lượng ≤ 20g, thể tích ≤ 10.4 cc 	Bộ	5
63	Bộ máy tạo nhịp 01 buồng	<ul style="list-style-type: none"> - Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy ≥10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu - Kích hoạt MRI bằng thiết bị cầm tay . Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture, phát xung dự phòng ≥5V, lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. - Lưu điện tâm đồ bên trong tim ≤ 14 phút - Trọng lượng ≤ 19g, thể tích ≤ 9.7 cc 	Bộ	10
64	Máy tạo nhịp 1 buồng	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng nhịp - Sử dụng 2 loại cảm biến để điều chỉnh nhịp - Tương thích MRI toàn thân 1,5T và 3T - Kích thước (WxHxD): ≤ (4.45x 4.81x 0.75) - Khối lượng (g): ≤ 23.6, Thể tích (cc): ≤ 13.2 	Bộ	10
65	Máy tạo nhịp 2 buồng	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp - Sử dụng 2 loại cảm biến để điều chỉnh nhịp - Dung lượng pin ≥ 1.5 Ah, thời lượng pin có thể kéo dài ≥16 năm - Tương thích MRI toàn thân 1,5T và 3T - Có kết nối không dây - Kích thước (WxHxD): ≤ (4.45x 5.88x 0.75) - Khối lượng (g): ≤ 29.2; Thể tích (cc): ≤ 14.2 	Bộ	5
X.	Nhóm số 10: Vật tư sử dụng trong X-quang can thiệp			
1	Hộp đựng tấm nhận ảnh X-quang Kỹ thuật số	Kích thước: 24cm x 30cm Hộp đựng tấm nhận ảnh (Cassette) được dùng như phương tiện để lưu trữ và truyền tải hình ảnh X quang đến trạm làm việc	Cái	4
2	Hộp đựng tấm nhận ảnh X-quang Kỹ thuật số	Kích thước: 35,4cm x 35,4cm Hộp đựng tấm nhận ảnh (Cassette) được dùng như phương tiện để lưu trữ và truyền tải hình ảnh X quang đến trạm làm việc	Cái	6
3	Hộp đựng tấm nhận ảnh X-quang Kỹ thuật số	Kích thước: 35,4cm x 43cm Hộp đựng tấm nhận ảnh (Cassette) được dùng như phương tiện để lưu trữ và truyền tải hình ảnh X quang đến trạm làm việc	Cái	6
4	Phim dùng cho chụp X-quang y tế	Kích thước: 26cm x 36cm Tương thích với dòng máy in phim model: DryPix 6000 và DryPix 4000	Tấm	150.000
5	Phim dùng cho chụp X-quang y tế	Kích thước: 35cm x 43cm Tương thích với dòng máy in phim model: DryPix 6000 và DryPix 4000	Tấm	100.000
6	Tấm nhận ảnh X-quang Kỹ thuật số	Kích Thước: 24cm x 30cm Tấm nhận ảnh (IP) được dùng như phương tiện để lưu trữ và truyền tải hình ảnh X quang đến trạm làm việc	Cái	4
7	Tấm nhận ảnh X-quang Kỹ thuật số	Kích Thước: 35,4cm x 35,4cm Tấm nhận ảnh (IP) được dùng như phương tiện để lưu trữ và truyền tải hình ảnh X quang đến trạm làm việc	Cái	6
8	Tấm nhận ảnh X-quang Kỹ thuật số	Kích Thước: 35,4cm x 43cm Tấm nhận ảnh (IP) được dùng như phương tiện để lưu trữ và truyền tải hình ảnh X quang đến trạm làm việc	Cái	6
XI.	Nhóm số 11: Vật tư tiêu hao còn lại			
1	Lọc khuẩn có cổng đo CO2	Phin lọc khuẩn, vi rút, có cổng đo CO2. Hiệu quả lọc cao ≥ 99%	Bộ	8.500

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
2	Bơm tiêm cân quang	Chất liệu PET an toàn hoặc tương đương Bơm tiêm thuốc cân quang 1 nòng 190ml có khoá dùng cho máy bơm thuốc cân quang Không DEHP, tiệt trùng bằng khí E.O - Sử dụng cho máy bơm cân quang một nòng Imaxeon Salient	Cái	500
3	Bình hút đàm thủy tinh	Chất liệu thủy tinh Dung tích: ≥ 2.5 lít	Cái	20
4	Bình phổi thủy tinh	Chất liệu thủy tinh Dung tích: ≥ 2 lít	Cái	20
5	Catheter tĩnh mạch rốn	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương Catheter động tĩnh mạch rốn dùng cho trẻ sơ sinh Dài ≥ 37 cm, cỡ 4-5Fr, tốc độ dòng truyền dịch: 16-31ml/phút	Cái	400
6	Catheter tĩnh mạch trung tâm	Chất liệu: polyurethan hoặc tương đương Đường kính ngoài 6F, chiều dài ≥ 20 cm, 1 nòng. Kích cỡ nòng G14. Đầu nối catheter có van 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vụn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn	Cái	1.000
7	Catheter tĩnh mạch trung tâm	Chất liệu Polyurethan hoặc tương đương Đường kính ngoài 3F, chiều dài ≥ 10 cm. Loại 1 nòng, kích cỡ nòng G22. Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG	Cái	50
8	Catheter tĩnh mạch trung tâm	Chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, có cân quang và đầu tip màu xanh mềm. Kích cỡ: 7Fr, chiều dài ≥ 20 cm. Loại 3 nòng, kích cỡ nòng 16-18-18G 1 Bộ gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng, dây dẫn đường, cây nong, nút chặn, kim luồn, dao, xylanh và dây điện cực.	Cái	400
9	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Dùng cho nội soi thắt giãn tĩnh mạch thực quản. Đầu thắt có 6 vòng thắt	Cái	100
10	Dây CO2 từ máy đến bệnh nhân	Chất liệu silicon mềm hoặc tương đương Kích thước ≥ 8 mm	Mét	100
11	Dây dẫn lưu áp lực âm	Chất liệu nhựa PP hoặc tương đương, không mùi, tiệt trùng bằng khí E.O Dung tích: ≥ 400 ml	Cái	500
12	Dây dẫn lưu màng phổi	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, có co nối các cỡ đi kèm, có thể điều chỉnh kích thước tùy theo nhu cầu.	Cái	500
13	Dây nối bình phổi	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, không gây kích ứng, đóng gói tiệt trùng	Cái	400
14	Gel siêu âm	Không gây kích ứng da, không chứa formaldehyde, gel trong, tan hoàn toàn trong nước.	Lít	1.200
15	Giấy in nhiệt	Sử dụng cho máy điện tim 12 cần Kích thước 210 mm x 140mm x (≥ 200 tờ)	Xấp	10
16	Giấy in nhiệt	Sử dụng cho máy điện tim 6 cần Kích thước 110mm x 140mm x (≥ 143 tờ)	Xấp	10
17	Giấy in nhiệt	Sử dụng cho máy điện tim 3 cần Kích thước: 63mm x (≥ 30 m)	Cuộn	1.000
18	Giấy Monitor sản khoa	Kích thước 152mm x 100mm x (≥ 150 tờ)	Xấp	2.000
19	Giấy siêu âm	Kích thước $\geq (110$ mm x 20m)	Cuộn	100
20	Ống mở khí quản	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, có bóng Co nối: ≥ 15 mm, kích cỡ từ 4.0-10.0mm, dùng 1 lần	Cái	120
21	Bộ dây thở	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương Bao gồm: Hai dây dài ≥ 1.2 m, một co chữ Y, hai co nối 22mm, một co L công Luer Lock 22M/15F	Bộ	1.000
22	Kim châm cứu	Kim châm cứu vô trùng các cỡ loại dùng 1 lần Vi nhôm, đốc đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt Chiều dài: 13-75mm Vi/ ≥ 10 cây	Vĩ	15.000
23	Lọc khuẩn 3 chức năng	Phin lọc vi khuẩn, vi rút, làm ấm và tạo ẩm Kích cỡ: người lớn, trẻ em Hiệu quả lọc cao $\geq 99\%$	Cái	1.200
24	Mặt nạ gây mê	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, không DEHP. Các số Có đệm đảm bảo khít vào mặt bệnh nhân	Cái	2.500

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
25	Mặt nạ oxy	Chất liệu PVC hoặc tương đương. Các cỡ Ống dài $\geq 2m$. Có kẹp mũi và dây, điều chỉnh mũi được, dây đeo đàn hồi	Cái	2.050
26	Mặt nạ khí dung	Mặt nạ khí dung. Các cỡ Gồm: Mặt nạ thờ vật liệu PVC hoặc tương đương, ống dây chống gãy gấp $\geq 2m$	Cái	5.500
27	Nẹp gỗ	Chất liệu gỗ tự nhiên Kích thước 0.6m	Cây	400
28	Nẹp gỗ	Chất liệu gỗ tự nhiên Kích thước 0.7m	Cây	200
29	Nẹp gỗ	Chất liệu gỗ tự nhiên Kích thước 0.5m	Cây	420
30	Nẹp gỗ	Chất liệu gỗ tự nhiên Kích thước 0.8m	Cây	450
31	Nẹp gỗ	Chất liệu gỗ tự nhiên Kích thước 0.9m	Cây	250
32	Nẹp gỗ	Chất liệu gỗ tự nhiên Kích thước 1.2m	Cây	250
33	Nẹp gỗ	Chất liệu gỗ tự nhiên Kích thước 1.3m	Cây	12
34	Nẹp gỗ	Chất liệu gỗ tự nhiên Kích thước 1.4m	Cây	12
35	Nẹp Iselin	Kích thước: 50cm, thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm, thanh nẹp thẳng có thể uốn cong để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng	Cây	200
36	Nẹp xương bánh chè	Chất liệu thép y khoa, gồm 2 phần có 2 chấu và 3 chấu, được liên kết với nhau bằng 2 vít ngắn đi kèm Có 3 cỡ: nhỏ, trung, lớn	Cái	40
37	Nón tiết trùng	Nguyên liệu: Vải không dệt Olefin hoặc Polypropylene, không thấm nước Loại: nam/nữ, tiết trùng bằng khí E.O	Cái	1.000
38	Bo điện cực máy điện tim	Bo chuồng điện tim Dùng làm điện cực hút, đặt trước ngực bệnh nhân khi đo điện tim Bộ/ 6 cái	Bộ	5
39	Tấm lót sàn	Nguyên liệu: Vải không dệt Olefin hoặc Polypropylen, không thấm nước Kích thước: $\geq (80cm \times 80cm)$ Loại tiết trùng	Cái	30.000
40	Túi đựng bệnh phẩm	Dùng đựng mẫu bệnh phẩm để xét nghiệm Kích thước: $\geq (12cm \times 17cm)$	Cái	50
41	Túi đựng oxy có khóa	Được làm bằng nylon không độc hại và các vật liệu cao su dùng trong y tế Dung tích ≥ 42 lít	Cái	30
42	Túi hậu môn nhân tạo 2 màng	Chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, giấy keo không dính Kích thước lỗ: 60mm Đựng chất thải từ lỗ hậu môn nhân tạo	Cái	200
43	Vôi Soda	Chất hấp thụ CO2 chuyển từ trắng sang tím, dùng trong phòng mổ	Kg	300
44	Túi ủ ấm cho trẻ sơ sinh	Kích thước: $\geq (36 \times 52cm)$	Cái	50
45	Bình hút đàm	Chất liệu nhựa y tế hoặc tương đương Dung tích $\geq 1000ml$	Cái	40
46	Dây thờ HFO	Bộ dây thờ sơ sinh sử dụng 1 lần có gia nhiệt một nhánh Dây thờ có vòng xoắn kép gia nhiệt và chất liệu hytrel chuyên biệt (Ethylene vinyl acetate- EVA, Thermoplastic Elastomeres- TPE; Polyethylene- PE) giúp phù hợp với thờ cao tần (HFO) và oxy dòng thấp và cung cấp độ ẩm và ấm ổn định và tối ưu.	Cái	50



**DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH**
(Đính kèm Thư yêu cầu số: 2664 /TYC-BVT ngày 11 / 8 /2024 của Bệnh viện tỉnh)



Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
1	Máy đo điện tim 3 cần	<p>I. Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none">- Sản xuất năm 2023 trở về sau.- Chất lượng máy: Mới 100%- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương- Điện áp làm việc: 100 - 240V ± 10%, 50/60 Hz- Thời gian bảo hành ≥12 tháng và bảo trì định kỳ 3 tháng/lần. <p>2. Yêu Cầu về tính năng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Máy có màn hình tinh thể lỏng ≥5.0 inch- Có thể lưu được ≥3 phút gần nhất toàn bộ các đạo trình ECG- Pin sạc ≥180 phút đo.- Có thể xuất dữ liệu qua mạng dây LAN hoặc qua mô-đun mạng không dây. <p>II. Cấu hình thiết bị:</p> <p>Máy chính kèm dây nguồn với màn hình 5 inch tích hợp 1 cổng LAN, 2 cổng USB và phụ kiện chuẩn đi kèm:</p> <ul style="list-style-type: none">- 1 bộ chuyển đổi nguồn- 1 dây điện tim- 6 điện cực hút ở ngực bằng nệm cao su- 4 điện cực kẹp chi- Phụ kiện khác kèm theo- Có phần mềm độc kết quả- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ- 01 Xe để máy	Cái	3
2	Máy gây mê cao cấp tích hợp công cụ huy động phế nang và gây mê dòng thấp	<p>I. Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none">- Năm sản xuất: Năm 2023 trở về sau- Chất lượng máy: Mới 100%- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.- Nguồn cung cấp: 220V-240V, 50/60Hz- Thời gian bảo hành ≥12 tháng và bảo trì định kỳ 3 tháng/lần.- Máy sử dụng được cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. <p>II. Cấu hình thiết bị:</p> <p>Máy chính kèm phụ kiện có thể tích hợp:</p> <ul style="list-style-type: none">- Dây khí nén: 01 chiếc- Dây oxy: 01 chiếc- Bộ trộn khí hiển thị điện tử cho O2 và air: 01 bộ- Cảm biến dòng chảy sử dụng nhiều lần: 02 chiếc- Bộ hấp thụ CO2 kèm bình vôi soda sử dụng nhiều lần: 01 bộ- Bộ thải khí mê: 01 bộ- Bình bốc hơi: 01 bình- Bộ cung cấp khí oxy phụ trợ tích hợp trong máy: 01 bộ- Khối đo khí mê tích hợp trong thân máy: 01 chiếc- Xe đẩy: 01 chiếc <p>Phụ kiện khác kèm theo (nếu có).</p>	Bộ	1

Stt	Danh mục	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
3	Máy X-quang nha cầm tay	<p>I. Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện: AC 110-240V, 50/60Hz - Điện thế đầu phát tia: 65kV \pm10% - Dòng anode: 7mA \pm 20% - Thời gian chụp: 0.01 – 2.00 giây - Bộ lọc: \geq 2.1mm Al - Thời gian bảo hành \geq12 tháng và bảo trì định kỳ 3 tháng/lần. - Có tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt <p>II. Cấu hình thiết bị:</p> <p>Máy chính kèm phụ kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Máy quét phim kỹ thuật số 	Máy	1
4	Máy giặt công nghiệp tự động	<p>I. Yêu cầu chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm sản xuất: Năm 2023 trở về sau - Chất lượng máy: Mới 100% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Nguồn điện: 380/3/50 (V/Ph/Hz) - Nguồn nhiệt: hơi - Thời gian bảo hành: \geq 12 tháng và bảo trì định kỳ 3 tháng/lần. <p>II. Cấu hình thiết bị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công suất giặt: 60-100kg - Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Có nhiều chương trình giặt, có chế độ giặt nước nóng. - Có tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt - Các phụ kiện đi kèm máy (nếu có). 	Cái	1
5	Máy bơm tiêm điện	<p>Dùng được bơm tiêm của nhiều hãng khác nhau với các loại bơm 10, 20, 30, 50 ml</p> <p>Máy có màn hình LCD hiển thị.</p> <p>Máy có chế độ báo động : thể tích thấp (không hoạt động trong chế độ lựa chọn tự động), nghẽn , pin yếu, ống tiêm/kep ống bơm không được đặt đúng, mất điện. Nguồn điện : 100-240VAC, 50/60Hz</p> <p>Pin sạc lắp đặt sẵn , hoạt động liên tục trong \geq 2 giờ</p> <p>Thời gian bảo hành \geq 12 tháng và bảo trì định kỳ 3 tháng/lần.</p> <p>Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt</p> <p>Các phụ kiện đi kèm máy (nếu có).</p>	Cái	15

PHỤ LỤC 03
MẪU YÊU CẦU CHÀO GIÁ CỦA BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN

Kính gửi: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Hạn dùng (\geq tháng)	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)*(10)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									
	Tổng cộng									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày.... tháng....năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))



PHỤ LỤC 03.1

MẪU ĐÍNH KÈM TÀI LIỆU THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA CỦA BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN

Kính gửi: Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận

Trên cơ sở yêu cầu cung cấp các tài liệu đính kèm báo giá của Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] cung cấp như sau:

Stt	Stt theo thư yêu cầu chào giá	Danh mục thiết bị y tế	Tên thương mại	Mã sản phẩm	Phân loại TBYT	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn (Loại A, B)	Số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu (Loại C, D)	Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước (nếu có)
1								
2								
...								

....., ngày.... tháng....năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))